# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Tháng 3 năm 2025**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 37 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Đỗ Huy Đạt | Chủ tịch |
| Ông Lê Hữu Cảnh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên |
| Ông Tạ Văn Sơn | Ủy viên |
| Bà Lại Thị Vinh | Ủy viên |
| Bà Vũ Thị Lương Dung | Ủy viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Lê Hữu Cảnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thao | Phó Tổng Giám đốc |

***Người đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Đạt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đỗ Huy Đạt đã ủy quyền cho Ông Lê Hữu Cảnh - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 08/GUQ- DNC ngày 07 tháng 4 năm 2021.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Lê Hữu Cảnh**
**Tổng Giám đốc**
*Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
Tầng 12A, tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

*Số: 061 /VACO/BCKiT.NV2*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102648958 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Phương Lan**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1
***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025*

**Vũ Mạnh Hùng**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2737-2023-156-1



**Văn Phòng Hồ Chí Minh**
*Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ*
*P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh*
*Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616*

**Văn Phòng Đồng Nai**
*Số 79 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng*
*TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai*
*Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560*

**Văn Phòng Bình Dương**
*Số 12 đường số 5, tổ 19*
*Khu 3, P. Chánh Nghĩa*
*TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **113.460.963.189** | **98.913.461.985** |
| **I. Tiền** | **110** | **4** | **20.631.732.678** | **16.262.893.402** |
| 1. Tiền | 111 | | 20.631.732.678 | 16.262.893.402 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **8.845.622.953** | **16.013.542.328** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5 | 9.886.685.075 | 15.483.542.328 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 5 | (1.565.127.875) | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 524.065.753 | 530.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **65.484.182.496** | **53.909.220.882** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 38.978.261.330 | 36.604.635.884 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.266.471.233 | 1.366.493.107 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 100.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 25.239.449.933 | 15.838.091.891 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **16.415.521.396** | **10.640.076.054** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 16.581.394.355 | 10.805.949.013 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (165.872.959) | (165.872.959) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.083.903.666** | **2.087.729.319** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.979.663.268 | 1.946.476.702 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 23.578.547 | 141.252.617 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 80.661.851 | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **89.279.966.536** | **74.869.684.909** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **59.744.826.839** | **54.747.607.928** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 54.483.895.133 | 50.354.306.565 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *134.731.835.425* | *122.444.784.963* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(80.247.940.292)* | *(72.090.478.398)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 5.260.931.706 | 4.393.301.363 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *6.148.179.248* | *5.281.629.248* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(887.247.542)* | *(888.327.885)* |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **14** | **382.687.445** | **889.450.913** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 382.687.445 | 889.450.913 |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **15** | **3.592.670.397** | **3.659.275.976** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (407.329.603) | (340.724.024) |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **25.559.781.855** | **15.573.350.092** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 25.559.781.855 | 15.573.350.092 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **202.740.929.725** | **173.783.146.894** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **69.478.793.392** | **60.338.233.409** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **68.789.408.743** | **60.179.697.308** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 32.452.539.773 | 30.807.382.831 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 473.797.398 | 899.218.950 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 3.129.243.900 | 4.254.804.580 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 906.818.300 | 810.272.131 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 11.334.582.676 | 10.537.239.334 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 4.403.248.460 | 3.105.689.641 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 14.456.096.582 | 8.565.306.014 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.633.081.654 | 1.199.783.827 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **689.384.649** | **158.536.101** |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 689.384.649 | 158.536.101 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **133.262.136.333** | **113.444.913.485** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **21** | **133.262.136.333** | **113.444.913.485** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 80.277.800.000 | 64.222.580.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *80.277.800.000* | *64.222.580.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (50.000.000) | (50.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 557.368.590 | 557.368.590 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 713.858.604 | 713.858.604 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 51.763.109.139 | 48.001.106.291 |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *17.741.254.467* | *17.120.472.848* |
| *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *34.021.854.672* | *30.880.633.443* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **202.740.929.725** | **173.783.146.894** |

| Nguyễn Thị Lý | Mai Thị Thanh Hà | Lê Hữu Cảnh |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **937.408.787.887** | **802.482.861.535** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **23** | **937.408.787.887** | **802.482.861.535** |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 860.603.511.162 | 734.609.525.271 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **76.805.276.725** | **67.873.336.264** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 1.656.053.081 | 195.660.787 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 2.144.598.839 | (2.255.829.123) |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *512.865.385* | *751.292.121* |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 23.225.477.877 | 20.314.992.366 |
| **9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}** | **30** | | **53.091.253.090** | **50.009.833.808** |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 473.901.526 | 402.008.216 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 371.023.298 | 2.336.227.915 |
| **12. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt đông khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **102.878.228** | **(1.934.219.699)** |
| **13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **53.194.131.318** | **48.075.614.109** |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 10.522.739.007 | 10.523.277.474 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | 530.848.548 | 158.536.101 |
| **16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **42.140.543.763** | **37.393.800.534** |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 6.084 | 5.227 |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Lý** | **Mai Thị Thanh Hà** | **Lê Hữu Cảnh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***53.194.131.318*** | ***48.075.614.109*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 8.415.006.551 | 7.173.958.457 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.631.733.454 | (3.027.340.644) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (57.804.537) | (195.660.787) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 512.865.385 | 751.292.121 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***63.695.932.171*** | ***52.777.863.256*** |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải thu | 09 | (11.533.652.670) | (34.340.566.031) |
| - Tăng/(giảm) hàng tồn kho | 10 | (5.529.070.342) | (798.314.743) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 4.656.985.652 | 32.711.501.362 |
| - Tăng/(giảm) chi phí trả trước | 12 | (10.019.618.329) | (9.455.248.199) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 5.596.857.253 | 8.765.111.358 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (614.359.280) | (765.544.944) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (11.479.694.501) | (7.798.808.249) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.228.858.088) | (2.735.853.839) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***30.544.521.866*** | ***38.360.139.971*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (14.489.072.363) | (11.942.321.450) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (530.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 30.000.000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 53.764.205 | 94.059.556 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(14.405.308.158)*** | ***(12.378.261.894)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 87.584.768.823 | 66.886.477.360 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (81.693.978.255) | (70.171.171.346) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.661.165.000) | (16.055.732.375) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(11.770.374.432)*** | ***(19.340.426.361)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **4.368.839.276** | **6.641.451.716** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **16.262.893.402** | **9.621.441.686** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **20.631.732.678** | **16.262.893.402** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Lý** | **Mai Thị Thanh Hà** | **Lê Hữu Cảnh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005, sửa đổi lần thứ 17 số 0200155561 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 01 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 17 ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Công ty là 80.277.800.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 161 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 156 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kết cấu thép các khung tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống; Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Phân phối nước sạch.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023. Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay chi tiết tại Thuyết minh số 37 – Thông tin so sánh phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, danh sách các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và công ty liên kết của Công ty như sau:

| STT | Tên | Địa chỉ | Ngành nghề chính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Chi nhánh phụ thuộc** | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - Chi nhánh Hạ Long | Ki ốt C238, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Truyền tải và phân phối điện<br>Phân phối nước sạch |
| 2 | Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - Chi nhánh Ecopark Hải Dương | Tầng 3, Tòa nhà Minh Anh Plaza, Số 76 - 80 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | Truyền tải và phân phối điện |
| 3 | Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - Chi nhánh Ecopark Hưng Yên | Tầng 1, Tòa nhà A3, Khu đô thị Thương mại Du lịch Văn Giang, xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên | Truyền tải và phân phối điện |
| 4 | Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - Chi nhánh Phú Quốc | S336, Khu đô thị An Thới Gate Way, khu phố 6, phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | Truyền tải và phân phối điện |
| 5 | Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - Chi nhánh Nghệ An (i) | TG1-16/LK53-18, Khu đô thị Eco Central Park, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An | Truyền tải và phân phối điện |
| **II** | **Công ty liên kết** | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long (ii) | Ki-ốt C238, Khu phố cổ Sunworld, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Truyền tải và phân phối điện<br>Khai thác, xử lý và cung cấp nước |

Ghi chú

(i) Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng - Chi nhánh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2024 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2024 với mã số Chi nhánh là 0200155561-005.

(ii) Chi tiết tại Thuyết minh số 15.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên việc đánh giá về khả năng thu hồi được của những khoản nợ phải thu này.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó: Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (Công ty không thực hiện trích khấu hao do quyền sử dụng đất là lâu dài) và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng Công ty tại 34 Thiên Lôi và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm. Riêng với công tơ điện tử đo xa, Công ty thực hiện phân bổ với thời gian là 6 năm theo chu kỳ kiểm định của công tơ đo xa.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Tất cả chi phí đi vay đều được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long | Công ty liên kết |
| Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ, Kế toán trưởng và Hội đồng Quản trị Công ty | Lãnh đạo chủ chốt |

## 4. TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 341.119.202 | 484.757.029 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.290.613.476 | 15.778.136.373 |
| **Cộng** | **20.631.732.678** | **16.262.893.402** |

## 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Mã CP: VCG | 9.886.685.075 | (1.565.127.875) | 9.886.685.075 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Mã CP: CTG | - | - | 5.596.857.253 | - |
| **Cộng** | **9.886.685.075** | **(1.565.127.875)** | **15.483.542.328** | **-** |

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Phải thu của khách hàng ngắn hạn*** | ***38.978.261.330*** | ***36.604.635.884*** |
| Các hộ dân tại An Dương | 13.365.967.529 | 13.749.636.613 |
| Chi nhánh Điện Ecopark Hưng Yên | 8.860.441.848 | 7.185.165.002 |
| Các hộ dân tại Thủy Nguyên | 6.742.539.123 | 7.261.940.027 |
| Các hộ dân tại Vĩnh Bảo | 3.270.612.815 | 3.415.879.843 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng | 373.194.565 | 373.194.565 |
| Các đối tượng khác | 6.365.505.450 | 4.618.819.834 |
| **Cộng** | **38.978.261.330** | **36.604.635.884** |

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VTTC | 765.889.806 | 504.000.000 |
| Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Mặt Trời | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-Vina | 137.148.000 | 6.560.000 |
| Các đối tượng khác | 213.433.427 | 705.933.107 |
| **Cộng** | **1.266.471.233** | **1.366.493.107** |

## 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu tiền điện, nước tạm tính (i) | 13.902.999.994 | - | 9.945.619.537 | - |
| Tạm ứng | 10.169.568.400 | - | 5.260.089.766 | - |
| Khoản ký quỹ, ký cược | 266.972.455 | - | 200.000.000 | - |
| Phải thu khác | 899.909.084 | - | 432.382.588 | - |
| *Lãi cho vay phải thu* | *4.040.332* | - | *197.026.520* | - |
| *Phải thu khác* | *895.868.752* | - | *235.356.068* | - |
| **Cộng** | **25.239.449.933** | **-** | **15.838.091.891** | **-** |

Ghi chú

(i) Phải thu khác tương ứng doanh thu tiền điện, nước tạm tính kể từ ngày chốt công tơ kỳ cuối đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.674.874.460 | (165.872.959) | 5.883.967.341 | (165.872.959) |
| Công cụ dụng cụ | 236.582.136 | - | 130.366.341 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 7.669.937.759 | - | 4.791.615.331 | - |
| **Cộng** | **16.581.394.355** | **(165.872.959)** | **10.805.949.013** | **(165.872.959)** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chưa được tiêu thụ là 165.872.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 165.872.959 VND); do đây là các hàng tồn kho đặc thù của ngành điện, Công ty dự kiến sẽ thực hiện thanh lý hoặc tái sử dụng phù hợp trong tương lai.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các công trình xây dựng đang thực hiện, số dư cuối năm chủ yếu bao gồm công trình đường bao phía Đông Nam quận Hải An. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng - Uỷ ban Nhân dân quận Hải An đã có Thông báo số 01/TB-QLDA về việc tiếp tục triển khai dự án đầu tư xây dựng công trình đường bao phía Đông Nam quận Hải An, hướng dẫn lập hồ sơ điều chỉnh dự án và kế hoạch triển khai thi công.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Ngắn hạn*** | ***1.979.663.268*** | ***1.946.476.702*** |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 535.791.828 | 620.783.946 |
| Chi phí bảo hiểm | 36.197.254 | 40.266.072 |
| Chi phí sửa chữa | 573.127.511 | 47.561.965 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 834.546.675 | 1.237.864.719 |
| ***Dài hạn*** | ***25.559.781.855*** | ***15.573.350.092*** |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng (i) | 21.867.974.248 | 13.825.140.727 |
| Chi phí dự án 34 Thiên Lôi (ii) | 524.321.186 | 1.093.347.052 |
| Chi phí sửa chữa lưới điện, hệ thống nước | 1.838.915.109 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.328.571.312 | 654.862.313 |
| **Cộng** | **27.539.445.123** | **17.519.826.794** |

Ghi chú:

(i) Công cụ dụng cụ xuất dùng chủ yếu là giá trị công tơ điện tử đo xa.

(ii) Phản ánh các chi phí cải tạo, sửa chữa một số hạng mục khu Văn phòng Công ty tại 34 Thiên Lôi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **14.356.660.588** | **99.654.986.127** | **8.262.885.998** | **170.252.250** | **122.444.784.963** |
| Mua trong năm | - | - | 293.804.593 | - | 293.804.593 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.787.441.832 | 10.710.804.037 | - | - | 12.498.245.869 |
| Giảm khác | - | (505.000.000) | - | - | (505.000.000) |
| **Số cuối năm** | **16.144.102.420** | **109.860.790.164** | **8.556.690.591** | **170.252.250** | **134.731.835.425** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **4.969.005.409** | **62.743.149.447** | **4.208.071.292** | **170.252.250** | **72.090.478.398** |
| Khấu hao trong năm | 1.030.495.952 | 6.566.779.029 | 818.811.913 | - | 8.416.086.894 |
| Giảm khác | - | (258.625.000) | - | - | (258.625.000) |
| **Số cuối năm** | **5.999.501.361** | **69.051.303.476** | **5.026.883.205** | **170.252.250** | **80.247.940.292** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **9.387.655.179** | **36.911.836.680** | **4.054.814.706** | **-** | **50.354.306.565** |
| **Số cuối năm** | **10.144.601.059** | **40.809.486.688** | **3.529.807.386** | **-** | **54.483.895.133** |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.860.790.906 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.929.820.082 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 42.971.792.845 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 41.890.567.936 VND).

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số đầu năm** | **4.086.629.248** | **1.195.000.000** | **5.281.629.248** |
| Mua trong năm | - | 866.550.000 | 866.550.000 |
| **Số cuối năm** | **4.086.629.248** | **2.061.550.000** | **6.148.179.248** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số đầu năm** | **340.000.002** | **548.327.883** | **888.327.885** |
| Khấu hao trong năm | - | 338.919.659 | 338.919.659 |
| Giảm khác | (340.000.002) | - | (340.000.002) |
| **Số cuối năm** | **-** | **887.247.542** | **887.247.542** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số đầu năm** | **3.746.629.246** | **646.672.117** | **4.393.301.363** |
| **Số cuối năm** | **4.086.629.248** | **1.174.302.458** | **5.260.931.706** |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 680.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 340.000.002 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công trình dự án Văn phòng Chi nhánh Phú Quốc | 203.374.878 | - |
| Công trình điện tại Vĩnh Bảo | 137.518.000 | 137.518.000 |
| Công trình điện tại phường An Đồng | 5.140.000 | 24.464.697 |
| Công trình điện tại phường An Đồng và Hồng Thái | 10.185.185 | 19.989.461 |
| Công trình điện tại 3 phường Thủy Nguyên | 26.469.382 | 707.478.755 |
| **Cộng** | **382.687.445** | **889.450.913** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***- Đầu tư vào công ty liên kết*** | ***4.000.000.000*** | ***407.329.603*** | | ***4.000.000.000*** | ***340.724.024*** | *-* |
| Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long | 4.000.000.000 | 407.329.603 | (*) | 4.000.000.000 | 340.724.024 | (*) |
| **Cộng** | **4.000.000.000** | **407.329.603** | | **4.000.000.000** | **340.724.024** | |

Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5702012647 ngày 18 tháng 9 năm 2019 và sửa đổi lần thứ 01 ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh với vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng đăng ký góp 4.000.000.000 VND (chiếm 40% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết chiếm 40%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ số vốn đăng ký nói trên.

Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long có địa chỉ đăng ký tại Ki-ốt C238, Khu phố cổ Sunworld, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long là: Truyền tải và phân phối điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Trong năm 2024, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường với các dịch vụ cung cấp điện, nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế là: (1.018.324.008) VND.

Ghi chú:

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Điện lực An Dương | 4.284.795.060 | 4.284.795.060 | 7.386.021.307 | 7.386.021.307 |
| Công ty Điện lực Hưng Yên - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc | 16.629.270.191 | 16.629.270.191 | 11.229.873.038 | 11.229.873.038 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Điện lực Thủy Nguyên | 3.318.420.350 | 3.318.420.350 | 2.559.578.209 | 2.559.578.209 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Điện lực Vĩnh Bảo | 2.475.209.971 | 2.475.209.971 | 3.113.050.664 | 3.113.050.664 |
| Các Công ty, chi nhánh điện lực khác | 3.610.382.975 | 3.610.382.975 | 3.612.294.269 | 3.612.294.269 |
| Các đối tượng khác | 2.134.461.226 | 2.134.461.226 | 2.906.565.344 | 2.906.565.344 |
| **Cộng** | **32.452.539.773** | **32.452.539.773** | **30.807.382.831** | **30.807.382.831** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm (Trình bày lại) | Số phải nộp/thu trong năm | Số đã thực nộp/thu trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 256.896.402 | 6.534.518.522 | 6.713.361.765 | 78.053.159 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.886.314.118 | 10.526.345.571 | 11.479.694.501 | 2.932.965.188 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 111.594.060 | 2.682.390.661 | 2.675.759.168 | 118.225.553 |
| Tiền thuê đất | - | 490.271.250 | 490.271.250 | - |
| Các loại thuế khác | - | 37.011.210 | 37.011.210 | - |
| **Cộng** | **4.254.804.580** | **20.270.537.214** | **21.396.097.894** | **3.129.243.900** |
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 80.661.851 | 80.661.851 |
| **Cộng** | **-** | **-** | **80.661.851** | **80.661.851** |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trích trước tiền lương tháng 13, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ | 2.936.109.854 | 2.838.534.317 |
| Trích trước tiền điện, tiền nước đầu nguồn | 6.584.452.498 | 7.106.345.280 |
| Các khoản khác | 1.814.020.324 | 592.359.737 |
| **Cộng** | **11.334.582.676** | **10.537.239.334** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng công trình cấp điện, nước, thiết bị dự án đường bao Đông Nam quận Hải An | 1.887.698.148 | 1.887.698.148 |
| Phải trả Ông Trần Ngọc Hải tiền nộp các công trình xây dựng | 1.080.210.074 | - |
| Chi phí lãi vay dự trả | 7.440.291 | 108.934.186 |
| Các khoản phải trả khác | 1.427.899.947 | 1.109.057.307 |
| **Cộng** | **4.403.248.460** | **3.105.689.641** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Vay ngắn hạn các đối tượng khác*** | ***13.156.096.582*** | ***13.156.096.582*** | ***81.693.978.255*** | ***87.584.768.823*** | ***7.265.306.014*** | ***7.265.306.014*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | 1.001.142.476 | 1.001.142.476 | 27.332.294.651 | 23.322.568.357 | 5.010.868.770 | 5.010.868.770 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii) | 3.002.259.147 | 3.002.259.147 | 33.104.637.777 | 35.053.144.787 | 1.053.752.137 | 1.053.752.137 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii) | 1.002.694.959 | 1.002.694.959 | 11.057.045.827 | 11.059.055.679 | 1.000.685.107 | 1.000.685.107 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | 7.990.000.000 | 7.990.000.000 | 10.000.000.000 | 17.990.000.000 | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Lý (iv) | 160.000.000 | 160.000.000 | 200.000.000 | 160.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| ***Vay ngắn hạn là bên liên quan*** | ***1.300.000.000*** | ***1.300.000.000*** | - | - | ***1.300.000.000*** | ***1.300.000.000*** |
| Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long (v) | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | - | - | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| **Cộng** | **14.456.096.582** | **14.456.096.582** | **81.693.978.255** | **87.584.768.823** | **8.565.306.014** | **8.565.306.014** |

Ghi chú:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/202969/HĐTD ký ngày 05 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 10 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay, thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo (Xem Thuyết minh số 12).

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2024/HĐCD/VCB-DNC.HP ký ngày 28 tháng 6 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ VND. Thời hạn vay 12 tháng. Thời hạn cho vay cho mỗi khoản vay không quá 2 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ.

Biện pháp bảo đảm:

+) Thế chấp xe ô tô Toyota Land Cruise Prado biển số 15A-565.75 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 098695 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 01 năm 2020 (xem Thuyết minh số 12).
+) Thế chấp căn hộ chung cư số 706 thuộc tòa A1, Khu căn hộ rừng cọ, Khu đô thị Thương mại và Du lịch Văn Giang tại xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DD 448738 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02 tháng 12 năm 2021 (xem Thuyết minh số 12).
+) Cầm cố/ Thế chấp Sổ tiết kiệm/ Tiền gửi của cá nhân là thành viên góp vốn Công ty sở hữu trực tiếp từ 5% vốn điều lệ Công ty trở lên (bằng tiền VND và/hoặc ngoại tệ): quy đổi tối thiểu 10 triệu VND.

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT166-DNC ngày 04 tháng 3 năm 2024 với hạn mức cho vay ngắn hạn là 20 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04 tháng 3 năm 2024 đến hết ngày 06 tháng 01 năm 2025. Thời gian và lãi suất cho vay sẽ được xác định trên Giấy nhận nợ theo từng khoản vay. Biện pháp đảm bảo gồm thế chấp xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển số 15A-989.46 theo Giấy đăng ký xe số 15 051285 cấp ngày 08 tháng 6 năm 2022 và thế chấp thửa đất có diện tích 100 m2 tại thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 728098 (xem các Thuyết minh số 12 và 13).

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01-2024/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2024. Số tiền vay 160.000.000 VND, thời hạn 1 năm. Theo hình thức cho vay và trả nợ 1 lần. Lãi suất phải trả tiền vay là 5,5%/năm (được tính là 360 ngày). Lãi vay trả theo quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(v) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 01-HĐVT ngày 15/01/2020, Phụ lục hợp đồng số 01-2021/PLHĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2021, Phụ lục số 01-2022/PLHĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2022, Phụ lục 01-2023/PLHĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2023, Phụ lục 01-2024/PLHĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2024 và Phụ lục 01-2025/PLHĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2025. Thời hạn vay 1 năm. Lãi suất 4,6%/năm. Tiền lãi vay trả hàng quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số đầu năm trước** | **64.222.580.000** | **(50.000.000)** | **713.858.604** | **557.368.590** | **29.595.168.317** | **95.038.975.511** |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 37.393.800.534 | 37.393.800.534 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (1.387.010.235) | (1.387.010.235) |
| Chia cổ tức năm 2022 | - | - | - | - | (9.633.474.375) | (9.633.474.375) |
| Tạm ứng cổ tức đợt 1, năm 2023 | - | - | - | - | (6.422.258.000) | (6.422.258.000) |
| Phân chia lợi nhuận liên danh | - | - | - | - | (1.545.119.950) | (1.545.119.950) |
| **Số đầu năm nay** | **64.222.580.000** | **(50.000.000)** | **713.858.604** | **557.368.590** | **48.001.106.291** | **113.444.913.485** |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 42.140.543.763 | 42.140.543.763 |
| Trích lập các quỹ (i) | - | - | - | - | (1.727.502.827) | (1.727.502.827) |
| Tăng vốn trong năm (ii) | 16.055.220.000 | - | - | - | (16.055.220.000) | - |
| Chia cổ tức đợt 2, năm 2023 (i) | - | - | - | - | (9.633.385.000) | (9.633.385.000) |
| Tạm ứng cổ tức đợt 1, năm 2024 (i) | - | - | - | - | (8.027.780.000) | (8.027.780.000) |
| Phân chia lợi nhuận liên danh (i) | - | - | - | - | (2.934.653.088) | (2.934.653.088) |
| **Số dư cuối năm nay** | **80.277.800.000** | **(50.000.000)** | **713.858.604** | **557.368.590** | **51.763.109.139** | **133.262.136.333** |

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận, phân chia cổ tức năm 2023 trong năm.

Cụ thể như sau:

- Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 đợt 2 là 15%/Vốn tương ứng số tiền là 9.633.385.000 VND.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 5%: 1.727.502.827 VND.
- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh và hợp đồng hợp tác kinh doanh, bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

### *a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Ghi chú (Tiếp theo):

- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh và hợp đồng hợp tác kinh doanh, bao gồm:

| Công ty | Giá trị (VND) |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark | 2.610.851.586 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP | 167.558.820 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng | 65.333.590 |
| **Cộng** | **2.843.743.996** |

Ngoài ra, trong năm Công ty đã chia lợi nhuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại số tiền 90.909.091 VND, số tiền này là cố định hàng kỳ và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền, tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 9 năm 2024, giá trị là: 8.027.780.000 VND.
Ngoài ra, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2024 đợt 2, tỷ lệ thanh toán 15%/Cổ phiếu, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 07 tháng 3 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết tăng vốn điều lệ Công ty số 12/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc phát hành bổ sung 1.605.564 cổ phần để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty, mệnh giá của 01 cổ phần: 10.000 VND. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội quyết định chấp thuận việc niêm yết bổ sung 1.605.522 cổ phiếu phổ thông theo Quyết định số 914/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 8 năm 2024, tổng giá trị đã phát hành là 16.055.220.000 VND.

Trong năm, số cổ tức đã thực tế chi trả cho chủ sở hữu là: 17.661.165.000 VND.

### *b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 80.277.800.000 | 64.222.580.000 |
| **Cộng** | **80.277.800.000** | **64.222.580.000** |

### *c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *- Vốn góp đầu năm* | *64.222.580.000* | *64.222.580.000* |
| *- Vốn góp tăng trong năm* | *16.055.220.000* | - |
| *- Vốn góp cuối năm* | *80.277.800.000* | *64.222.580.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 33.716.385.000 | 16.055.732.375 |

### *d) Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.027.780 | 6.422.258 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *8.027.780* | *6.422.258* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.027.780 | 6.422.258 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Đối tượng nợ khó đòi đã xử lý** | | |
| Ban quản lý xã Tam Đa - Công trình đường ống nước xã Tam Đa (Hải) | 306.598.000 | 306.598.000 |
| Hải-Tư (Thu lãi vay Công trình - Bệnh viện Việt Tiệp 2) | 143.538.776 | 143.538.776 |
| **Cộng** | **450.136.776** | **450.136.776** |

## 23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***937.408.787.887*** | ***802.482.861.535*** |
| Doanh thu bán điện | 912.123.545.184 | 776.670.092.834 |
| Doanh thu bán nước | 17.425.584.381 | 17.502.684.500 |
| Doanh thu khác | 7.859.658.322 | 8.310.084.201 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **937.408.787.887** | **802.482.861.535** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ bán điện | 841.300.577.838 | 714.715.092.771 |
| Giá vốn của dịch vụ bán nước | 16.650.903.527 | 16.573.605.332 |
| Giá vốn của dịch vụ khác | 2.652.029.797 | 3.320.827.168 |
| **Cộng** | **860.603.511.162** | **734.609.525.271** |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh | 1.598.248.544 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 57.804.537 | 195.660.787 |
| **Cộng** | **1.656.053.081** | **195.660.787** |

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 512.865.385 | 751.292.121 |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng | 1.631.733.454 | (3.007.121.244) |
| **Cộng** | **2.144.598.839** | **(2.255.829.123)** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 16.501.125.890 | 16.601.637.172 |
| Chi phí nhân công | 32.741.152.338 | 31.062.022.726 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.415.006.551 | 7.173.958.457 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.977.055.384 | 16.222.241.729 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.457.150.218 | 11.252.082.120 |
| **Cộng** | **96.091.490.381** | **82.311.942.204** |

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 12.878.228.341 | 9.226.760.825 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.484.262.176 | 831.794.100 |
| Thuế, phí và lệ phí | 633.893.571 | 562.128.246 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 795.460.531 | 4.040.387.377 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 7.433.633.258 | 5.653.921.818 |
| **Cộng** | **23.225.477.877** | **20.314.992.366** |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **53.194.131.318** | **48.075.614.109** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | **(580.436.281)** | **4.110.966.267** |
| **Điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế** | **2.073.806.459** | **4.903.646.770** |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 1.061.390.499 | 812.000.000 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 1.012.415.960 | 4.091.646.770 |
| **Điều chỉnh giảm cho thu nhập chịu thuế** | **2.654.242.740** | **792.680.503** |
| - Chênh lệch phân bổ chi phí trả trước | 2.654.242.740 | 792.680.503 |
| **Thu nhập chịu thuế** | **52.613.695.037** | **52.186.580.376** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **10.522.739.007** | **10.437.316.075** |
| Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 85.961.399 |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm** | **10.522.739.007** | **10.523.277.474** |

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên chênh lệch giữa thu nhập tính thuế và thu nhập kế toán là 580.436.281 VND. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chênh lệch phân bổ chi phí trả trước | 2.654.242.740 | 792.680.505 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **530.848.548** | **158.536.101** |

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.140.543.763 | 37.393.800.534 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 90.909.091 | 4.571.246.823 |
| *- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)* | - | *1.727.502.827* |
| *- Chia lãi liên danh (i)* | *90.909.091* | *2.843.743.996* |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 42.231.452.854 | 41.965.047.357 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii) | 6.941.303 | 8.027.780 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.084 | 5.227 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2024, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2025.

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm trước được trình bày lại do các nguyên nhân sau:

(i) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và lãi liên danh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2024.

(ii) Công ty phát hành 1.605.522 cổ phần để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết tăng vốn điều lệ Công ty số 12/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên Báo cáo năm 2023 là 5.808 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 14.456.096.582 | 8.565.306.014 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (20.631.732.678) | (16.262.893.402) |
| Nợ thuần | (6.175.636.096) | (7.697.587.388) |
| Vốn chủ sở hữu | 133.262.136.333 | 113.444.913.485 |
| **Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu** | **0,0%** | **0,0%** |

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

### Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.631.732.678 | 16.262.893.402 |
| Phải thu về cho vay | - | 100.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 64.217.711.263 | 52.442.727.775 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 524.065.753 | 530.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 8.321.557.200 | 15.483.542.328 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 3.592.670.397 | 3.659.275.976 |
| **Tổng cộng** | **97.287.737.291** | **88.478.439.481** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 36.855.788.233 | 33.913.072.472 |
| Chi phí phải trả | 11.334.582.676 | 10.537.239.334 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 14.456.096.582 | 8.565.306.014 |
| **Tổng cộng** | **62.646.467.491** | **53.015.617.820** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | VND |
| **Số cuối năm** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.631.732.678 | - | - | 20.631.732.678 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 64.217.711.263 | - | - | 64.217.711.263 |
| Chứng khoán kinh doanh | 8.321.557.200 | - | - | 8.321.557.200 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 524.065.753 | - | - | 524.065.753 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 3.592.670.397 | 3.592.670.397 |
| **Tổng cộng** | **93.695.066.894** | **-** | **3.592.670.397** | **97.287.737.291** |
| **Số cuối năm** | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 36.855.788.233 | - | - | 36.855.788.233 |
| Chi phí phải trả | 11.334.582.676 | - | - | 11.334.582.676 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 14.456.096.582 | - | - | 14.456.096.582 |
| **Tổng cộng** | **62.646.467.491** | **-** | **-** | **62.646.467.491** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **31.048.599.403** | **-** | **3.592.670.397** | **34.641.269.800** |

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | VND |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.262.893.402 | - | - | 16.262.893.402 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 52.442.727.775 | - | - | 52.442.727.775 |
| Phải thu về cho vay | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 15.483.542.328 | - | - | 15.483.542.328 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 530.000.000 | - | - | 530.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 3.659.275.976 | 3.659.275.976 |
| **Tổng cộng** | **84.819.163.505** | **-** | **3.659.275.976** | **88.478.439.481** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.913.072.472 | - | - | 33.913.072.472 |
| Chi phí phải trả | 10.537.239.334 | - | - | 10.537.239.334 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 8.565.306.014 | - | - | 8.565.306.014 |
| **Tổng cộng** | **53.015.617.820** | **-** | **-** | **53.015.617.820** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **31.803.545.685** | **-** | **3.659.275.976** | **35.462.821.661** |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 33. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm, Công ty tham gia vào các hợp đồng liên danh và hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

- Hợp đồng Liên danh Quản lý và Kinh doanh điện tại Khu đô thị Cựu Viên, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng số 10/2008/ĐN-XDDT ngày 08 tháng 3 năm 2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP hợp tác khai thác và kinh doanh điện năng tại Khu đô thị Cựu Viên, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; Tài sản khai thác là Hệ thống đường dây và Trạm biến áp đã được xây dựng xong tại địa điểm trên do Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác kể từ khi công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng; Nguồn vốn tối thiểu là 200.000.000 VND, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Phương thức thực hiện bằng cách thành lập Ban Quản lý điện, hạch toán báo sổ về Công ty.

- Hợp đồng Liên danh về việc Quản lý và Kinh doanh điện với Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng số 1208/HĐLD ngày 12 tháng 8 năm 2021 tại Khu dự án "Đầu tư Xây dựng nhà ở trên diện tích hành lang và thân đê dôi ra do kiên cố hóa đê để tạo vốn thực hiện dự án đầu tư thí điểm kiên cố hóa đê, kè bờ hữu sông Lạch Tray" (Đoạn từ Km 34+600 đến Km 35+950); Tài sản khai thác là Hệ thống điện hạ thế và tủ điện đã được xây dựng xong tại địa bàn nói trên thuộc địa bàn phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng do Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng là Chủ đầu tư; Thời gian hợp tác tính theo thời hạn có hiệu lực của Giấy phép hoạt động điện lực do Sở Công thương thành phố Hải Phòng cấp thay cho Giấy phép hoạt động điện lực số 151 ngày 14 tháng 9 năm 2011 của Cục Điều tiết Điện lực; Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp; Thành lập Ban Quản lý điện do Công ty trực tiếp điều hành và hạch toán báo sổ về Công ty.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HĐHTKD/HLC-HP ngày 30 tháng 3 năm 2019 với Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long tại "Dự án Sun Premier Village Ha Long Bay" và "Dự án Sun Plaza Grand World". Theo hợp đồng, Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống 12 trạm biến áp tổng công suất 20.110 KVA, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế và tủ điện phân phối), hệ thống cung cấp nước sạch; Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ thoả thuận.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0819/HĐHTKD ngày 16 tháng 8 năm 2019 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại về việc kinh doanh bán điện tại đợt 1 (7,3 ha) thuộc giai đoạn 1 dự án Khu đô thị nối đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 trên địa bàn phường Đông Hải, phường Dư Hàng Kênh thuộc quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Thời hạn của hợp đồng từ tháng 8 năm 2019 đến khi Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng không còn được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Công ty phải phân chia lợi nhuận cho đối tác theo thỏa thuận.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1001/HĐHTKD/ECOPARKHD-HP ngày 10 tháng 01 năm 2020 với Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương tại dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers). Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương kinh doanh bằng tài sản của Công ty Cổ phần Đầu tư Ecopark Hải Dương đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống 21 trạm biến áp tổng công suất 35.000 KVA, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế và tủ điện phân phối, công tơ đo đếm điện); hệ thống điện chiếu sáng; Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ thoả thuận. Trong quá trình kinh doanh, trường hợp phát sinh lỗ, Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng cam kết tự chịu chi phí để bù lỗ và được hạch toán chuyển lỗ năm sau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark theo Hợp đồng số 201/HĐHTKD/ECOPARK-DNC ngày 28 tháng 10 năm 2020 tại Khu đô thị Thương mại và Du lịch Văn Giang (Ecopark), huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống trạm biến áp, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thông điện hạ thế và tủ điện phân phối, công tơ đếm điện. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ thoả thuận. Trong quá trình kinh doanh, trường hợp phát sinh lỗ, Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng cam kết tự chịu chi phí để bù lỗ và được hạch toán chuyển lỗ năm sau.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xây dựng Việt Trung (Bên A) theo Hợp đồng số 01/2021/HĐHT ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc: Hợp tác quản lý, vận hành, kinh doanh bán điện tại dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư Bắc Sông Cấm. Thời gian hợp tác lâu dài và theo từng giai đoạn. Bên A ủy quyền cho Công ty thực hiện các thủ tục để xin cấp phép hoạt động điện lực trên địa bàn Dự án các khu tái định cư Bắc Sông Cấm, hạch toán doanh thu, chi phí của hoạt động kinh doanh. Lãi/Lỗ do quá trình kinh doanh điện tại Dự án mang lại sẽ được phân chia cho đối tác theo thỏa thuận.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 161/2023/HĐHTKD/PQC-HP ngày 15 tháng 11 năm 2023 với Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại "Dự án Khu đô thị Gateway", "Dự án Cáp treo và Quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc", "Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Khem Mặt trời Phú Quốc" và "Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phú Quốc resort". Theo hợp đồng, Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống điện (hệ thống trạm biến áp đầu tư trọn bộ, hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế và tủ điện phân phối); Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ thoả thuận.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 152/2024/HĐHTKD/VIETLAO-DNC ngày 04 tháng 9 năm 2024 với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế Việt Lào (Bên A), hợp tác để thực hiện kinh doanh điện hệ thống điện do Bên A đã đầu tư tại Dự án Khu đô thị và nhà ở xã hội tại và Dự án mở rộng dự án Khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế Việt Lào kinh doanh bằng tài sản của Công ty đã đầu tư tại dự án bao gồm: Hệ thống trạm biến áp trọn bộ; hệ thống lưới điện trung thế 22KV, hệ thống lưới hạ thế tủ điện phân phối, công tơ đo đếm điện; Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng chịu trách nhiệm quản lý, vận hành tài sản hợp tác và các công việc liên quan. Hai bên sẽ phân chia kết quả kinh doanh sau thuế theo tỷ lệ thoả thuận.

## 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan đã trình bày tại Thuyết minh số 20, trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Công ty Cổ phần Điện nước Hạ Long** | | |
| Chi phí lãi vay | 60.796.666 | 42.736.111 |
| Lãi vay đã trả | 60.796.666 | 42.736.111 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

***Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ, Kế toán trưởng và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tiền lương, thưởng** | **6.555.068.094** | **6.357.791.030** |
| Ông Đỗ Huy Đạt | 946.840.000 | 905.724.500 |
| Ông Lê Hữu Cảnh | 1.585.229.077 | 1.627.553.200 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | 256.500.000 | 236.500.000 |
| Bà Vũ Thị Lương Dung | 842.733.969 | 813.885.400 |
| Ông Tạ Văn Sơn | 269.500.000 | 248.500.000 |
| Ông Nguyễn Văn Thao | 924.217.385 | 864.546.307 |
| Bà Lại Thị Vinh | 213.000.000 | 196.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | 605.123.012 | 602.583.215 |
| Bà Dương Thị Thùy Linh | 137.500.000 | 131.000.000 |
| Bà Mai Thị Thanh Hà | 774.424.651 | 731.498.408 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Cổ tức được nhận từ Công ty** | **12.582.245.500** | **11.075.259.500** |
| Ông Đỗ Huy Đạt | 4.431.599.000 | 3.987.040.000 |
| Ông Lê Hữu Cảnh | 2.191.317.500 | 1.992.107.500 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | 4.785.525.000 | 3.992.295.000 |
| Bà Vũ Thị Lương Dung | 586.685.000 | 533.350.000 |
| Ông Tạ Văn Sơn | 81.526.000 | 74.115.000 |
| Ông Nguyễn Văn Thao | 214.940.000 | 195.400.000 |
| Bà Lại Thị Vinh | 134.398.000 | 122.180.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | 98.985.000 | 85.022.000 |
| Bà Mai Thị Thanh Hà | 57.270.000 | 93.750.000 |

## 35. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực miền Bắc nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm lĩnh vực kinh doanh cung cấp điện, nước và xây dựng.

Kết quả bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 35. THÔNG TIN BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh:

| | Lĩnh vực kinh doanh điện | Lĩnh vực kinh doanh nước | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Năm nay** | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 912.123.545.184 | 17.425.584.381 | 7.859.658.322 | 937.408.787.887 |
| **Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **912.123.545.184** | **17.425.584.381** | **7.859.658.322** | **937.408.787.887** |
| Giá vốn bộ phận | 841.300.577.838 | 16.650.903.527 | 2.652.029.797 | 860.603.511.162 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 70.822.967.346 | 774.680.854 | 5.207.628.525 | 76.805.276.725 |

| | Lĩnh vực kinh doanh điện | Lĩnh vực kinh doanh nước | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Năm trước** | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 776.670.092.834 | 17.502.684.500 | 8.310.084.201 | 802.482.861.535 |
| **Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **776.670.092.834** | **17.502.684.500** | **8.310.084.201** | **802.482.861.535** |
| Giá vốn bộ phận | 714.715.092.771 | 16.573.605.332 | 3.320.827.168 | 734.609.525.271 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 61.955.000.063 | 929.079.168 | 4.989.257.033 | 67.873.336.264 |

## 36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm bao gồm 321.348.666 VND là số tiền ứng trước cho một số nhà thầu theo các Hợp đồng mua bán tài sản cố định và cung cấp dịch vụ thi công xây dựng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 37. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Số đã báo cáo tại 31/12/2023 | Trình bày lại | Số sau trình bày tại 01/01/2024 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | |
| **Bảng cân đối kế toán** | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 36.567.506 | 104.685.111 | 141.252.617 | (i) |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 12.415.416 | (12.415.416) | - | (i) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 4.162.534.885 | 92.269.695 | 4.254.804.580 | (i) |

Ghi chú:

(i) Công ty trình bày lại các khoản thuế giá trị gia tăng theo số liệu kê khai điều chỉnh tại các tờ khai bổ sung.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Lý** | **Mai Thị Thanh Hà** | **Lê Hữu Cảnh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2025*